CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/01/2007 đến 31/12/2007

Số: 07399/ AISC – DN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ kế toán kết thúc từ 01/01/2007 đến 31/12/2007

Số: 07399/ AISC – DN

02 - 2008

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Ban Tổng Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc

- Các thành viên Hội Đồng Quản Trị vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1.	Ông NGUYỄN VĂN NHỰT	Chủ tịch HĐQT
2.	Bà TRẦN THỊ THUÝ	Ủy viên
3.	Ông NGUYỄN VĂN TRIỂN	Uỷ viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1.	Ông NGUYỄN VĂN NHỰT	Tổng Giám Đốc
2.	Ông LÊ TẤN TRUNG	Phó Tổng Giám Đốc
3.	Bà NGUYỄN THỊ DIỆU HƯƠNG	Phó Tổng Giám Đốc
4.	Ông TRẦN CÔNG THƠ	Kế Toán Trưởng

2. Giới thiệu tình hình hoạt động của công ty

- Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10/05/2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.
- Trụ sở hoạt động của Công ty : C34/1 Đường số 2G – Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc – Huyện Bình Chánh – TP. HCM.
- Hình thức hoạt động : Công Ty Cổ Phần.
- Hoạt động chính của Công ty : Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu.
- Tổng số nhân viên : 730 người.

3. Tình hình tài chính (Đơn vị tính : VNĐ)

– Tài sản	:	114.049.606.268 VNĐ
– Nợ phải trả	:	32.810.041.420 VNĐ
– Vốn chủ sở hữu	:	81.239.564.848 VNĐ

4. Kết quả hoạt động (Đơn vị tính : VNĐ)

– Tổng thu nhập	:	132.171.695.758 VNĐ
– Tổng chi phí và giá vốn	:	116.467.758.040 VNĐ
– **Lãi (lỗ) trước thuế**	:	**15.703.937.718 VNĐ**

5. Kiểm toán Báo cáo tài chính

Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định thực hiện dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2007.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám Đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Ban Tổng Giám Đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất niên độ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc 31/12/2007.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất niên độ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Không có bất niên độ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày 31/12/2007 đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Các chính sách kế toán được lựa chọn thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt đông liên tục.

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN NHỰT
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2008

CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 9304281
Email: aisc@hcm.vnn.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

SỐ : 07399/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi : **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2007 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT từ trang 05 đến trang 20 được soạn thảo theo hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc Đơn vị và trách nhiệm của Kiểm Toán Viên.

Việc soạn thảo báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Đơn vị. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản các thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc và phương pháp kế toán đã được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Quý Đơn vị, cũng như đánh giá sự trình bày đầy đủ các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2007, chúng tôi chưa có điều kiện tham gia quan sát kiểm kê tài sản cố định, hàng tồn kho của Công ty. Vì vậy, các số liệu này chúng tôi chỉ căn cứ trên sổ sách kế toán và các biên bản kiểm kê của đơn vị.

Như đã nêu tại mục V.10 và V.16 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2007, Đơn vị có nhận chuyển nhượng vốn đầu tư của ông Nguyễn Văn Nhựt trong Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Thủy sản TM XNK Phú Nhật. Công ty Phú Nhật được thành lập từ năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 5002000481 ngày 03/12/2004, nhưng đến nay vẫn chưa chính thức đi vào hoạt động.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng luân chuyển tiền của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Mặc dù không đưa ra ý kiến loại trừ nhưng chúng tôi muốn lưu ý rằng:

Như đã nêu tại mục IV.02 và VI.19 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2007 Đơn vị có thay đổi định mức tiêu hao Nguyên vật liệu, dẫn đến chi phí giá thành giảm, do đó chi phí giá vốn hàng bán trong niên độ giảm so với việc sử dụng định mức tiêu hao Nguyên vật liệu của năm 2006.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2008

Kiểm Toán Viên	**Giám Đốc AISC**
NGUYỄN QUANG TUYÊN	**NGUYỄN HỮU TRÍ**
Chứng chỉ KTV số 0113/ KTV	Chứng chỉ KTV số 0476/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 — Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2007	01/01/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**81.712.168.266**	**34.341.257.848**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.796.886.651**	**2.314.674.549**
1. Tiền	111	V.01	6.796.886.651	2.314.674.549
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.647.628.271**	**21.042.914.816**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	17.110.253.601	19.758.106.712
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.539.079.310	760.590.969
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	998.295.360	524.217.135
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**34.027.193.718**	**9.843.565.164**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	34.027.193.718	9.843.565.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.240.459.626**	**1.140.103.319**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.766.892.029	1.008.959.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		119.973.991	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	16.353.593.606	131.143.606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**32.337.438.002**	**20.197.906.090**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.893.205.002**	**20.028.852.589**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	13.437.550.795	15.386.948.382
- Nguyên giá	*222*		*26.353.480.583*	*25.484.580.382*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(12.915.929.788)*	*(10.097.632.000*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	359.177.091	400.217.091
- Nguyên giá	*225*		*410.477.091*	*410.477.091*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(51.300.000)*	*(10.260.000*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4.096.477.116	4.241.687.116
- Nguyên giá	*228*		*4.461.080.116*	*4.461.080.116*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(364.603.000)*	*(219.393.000*
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**14.400.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	14.400.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.233.000**	**169.053.501**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	124.820.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		44.233.000	44.233.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**114.049.606.268**	**54.539.163.938**

Bản thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 — Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2007	01/01/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**32.810.041.420**	**26.886.783.536**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.714.597.016**	**25.619.177.416**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	29.436.995.440	19.213.736.933
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	166.339.774	2.931.889.502
3. Người mua trả tiền trước	313		9.184.980	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.563.785.160	374.365.818
5. Phải trả người lao động	315		514.637.114	610.618.609
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	23.654.548	2.488.566.554
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**95.444.404**	**1.267.606.120**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.464.292	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	77.980.112	1.267.606.120
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**81.239.564.848**	**27.652.380.402**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**81.239.564.848**	**27.652.380.402**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.280.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.959.564.848	2.652.380.402
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**114.049.606.268**	**54.539.163.938**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2008

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

Bản thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành báo cáo này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 — **Đơn vị tính: VNĐ**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.17**	**132.683.367.021**	**125.890.511.106**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**865.232.294**	**644.524.966**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**	**VI.17**	**131.818.134.727**	**125.245.986.140**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19 VI.22	106.044.663.467	114.210.236.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**25.773.471.260**	**11.035.749.905**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	257.461.809	77.211.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	2.697.010.711	2.144.377.991
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*2.334.775.200*	*2.144.377.991*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	4.875.533.995	4.415.549.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	2.309.409.729	1.565.975.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30= 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**16.148.978.634**	**2.987.058.029**
11. Thu nhập khác	31		96.099.222	57.366.561
12. Chi phí khác	32		541.140.138	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(445.040.916)**	**57.366.561**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**15.703.937.718**	**3.044.424.590**
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	2.593.357.154	380.553.074
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**13.110.580.564**	**2.663.871.516**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2008

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 — **Đơn vị tính: VNĐ**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		137.641.704.510	112.547.527.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129.962.707.795)	(102.813.843.498
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.021.029.735)	(7.551.250.176
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.334.775.200)	(2.144.377.991
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(403.905.951)	(4.125.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.210.016.717	2.889.021.740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.573.025.350)	(7.330.379.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(27.443.722.804)***	***(4.407.427.115***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(961.912.480)	682.400.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đvị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(14.400.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.361.912.480)***	***682.400.000***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		53.372.100.000	7.044.259.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(8.499.100.000)	(3.488.710.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126.390.137.961	107.988.607.511
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117.303.970.348)	(106.712.708.905)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(82.293.857)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.671.320.227)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***47.287.847.386***	***4.749.153.749***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**4.482.212.102**	**1.024.126.634**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		**2.314.674.549**	**1.285.311.409**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			5.236.506
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**		**6.796.886.651**	**2.314.674.549**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2008

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

Bản thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành báo cáo này.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

- Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10/05/2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp chế biến thủy sản, kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông lâm thuỷ hải sản và thực phẩm chế biến;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên: 730 người.

Nhân viên quản lý: 70 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại 31/12/2007: 16.114 VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty không thực hiện trích lập và hoàn nhập dự phòng.
- Năm 2007, Công ty có thay đổi về định mức tiêu hao Nguyên vật liệu khi tính giá thành sản phẩm, do đó giá thành đơn vị sản phẩm năm 2007 thấp hơn giá thành năm 2006.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Đối tượng	Số năm khấu hao
Nhà xưởng	10 - 15
Máy móc thiết bị	5 - 12
Quyền sử dụng đất	46

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được các chi phí có liên quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi, Lãi tiền ký quỹ và chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo chứng từ hoặc thực thu tại Đơn vị.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
a) Tiền mặt		*1.643.568.629*	*2.123.387.873*
b) Tiền gửi ngân hàng		*5.153.318.022*	*191.286.676*
VNĐ		*57.508.844*	*75.936.376*
+ Ngân hàng Công Thương		51.520.182	71.371.123
+ Ngân hàng Ngoại Thương		4.581.562	4.565.253
+ Ngân hàng Sacombank		1.407.100	-
USD		*5.095.809.178*	*115.350.300*
+ Ngân hàng Công Thương	314,831.13	5.073.188.828	107.640.658
+ Ngân hàng Ngoại Thương	484.00	7.799.176	7.709.642
+ Ngân hàng Sacombank	100.17	1.614.139	
+ Ngân hàng Á Châu	819.60	13.207.034	-
c) Tiền đang chuyển		-	-
Tổng cộng	**316,234.90**	**6.796.886.651**	**2.314.674.549**

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/12/2007.

V.02 Phải thu của khách hàng

Đối tượng	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
- Commodity Specialist	301,018.08	4.850.605.341	11.347.746.505
- Gulf Foods	-	-	1.850.763.257
- Kawasho	-	-	1.323.518.140
- Nichirei	-	-	1.234.466.890
- Kirin International	-	-	637.599.600
- Yamasho Trading	39,525.40	636.912.296	636.398.465
- Honda Food	39,427.26	635.330.868	634.818.313
- S Ishimitsu and Co Ltd	-	-	508.501.782
- Nihon Siber	-	-	491.001.122
- Công ty TNHH Thạch An		402.484.157	402.484.157
- Goshoku	63,786.80	1.027.860.495	278.407.865
- Công ty TNHH in bao bì CD		278.226.969	170.202.519
- DNTN Anh Cơ		167.583.263	167.583.263
- Công ty TNHH Nhựt Triển		-	23.800.754
- Merry Time Foods		-	21.494.835
- Công ty TNHH Việt Chung		-	20.286.350
- Sigma	244,002.60	3.931.857.896	-
- Công ty TNHH L.D.V		11.875.987	-
- Pacific	26,324.00	424.184.936	-
- Pacific Coral	40,080.00	645.849.120	-

- Ocean Plaza	25,907.48	417.473.133	-
- John Keller	226,953.60	3.657.130.310	-
- Khác		22.878.830	9.032.895
Tổng cộng	**1,007,025.22**	**17.110.253.601**	**19.758.106.712**

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/12/2007.

V.03 Trả trước cho người bán

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- DNTN Tân Bình	333.000.000	333.000.000
- Công ty cổ phần bao bì Mỹ Châu	427.182.710	239.951.000
- Hiệp hội Thuỷ sản Việt Nam	64.185.000	24.097.500
- Công ty Điện Lạnh Hùng Vương	3.402.146.000	24.125.000
- Công ty Xây Dựng Phương Nam	140.000.000	-
- Khác	172.565.600	139.417.469
Tổng cộng	**4.539.079.310**	**760.590.969**

V.04 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu người lao động	-	-
d) Phải thu khác	*998.295.360*	*524.217.135*
- Trần Quang Minh	-	2.300.000
- Công ty TNHH Tiếp Vận	-	29.508.000
- Công ty TNHH Thanh An	-	146.028.000
- Tiền thưởng	-	51.787.717
- Tiền thuốc y tế	11.438.000	21.408.500
- Lê Văn Chiến	-	32.000.000
- Mong Chung Liêm	48.750.000	50.000.000
- Lê Minh Đáng	200.000.000	-
- Nguyễn Thế Bảo	-	70.000.000
- Lê Thị Thuý	-	50.000.000
- Đặng Minh Chí	20.000.000	-
- Nguyễn Công Hoà	30.000.000	
- Trần Thị Kim Lan	20.049.683	
- Trần Thị Liên	180.000.000	
- Nguyễn Văn Báu	468.000.000	
- Nguyễn Thị Hồng Xuân	15.000.000	
- Nguyễn Văn Nhựt	-	
- Khác	5.057.677	71.184.918
Tổng cộng	**998.295.360**	**524.217.135**

V.05 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	*1.249.686.110*	*704.310.982*
- Thùng carton	-	30.160.782
- Bao bì	337.589.927	262.545.123
- Hoá chất	32.092.140	22.291.928
- Gia vị thực phẩm	271.470.859	389.313.149
- Vỏ lon ghẹ	608.533.184	-
c) Công cụ, dụng cụ	*200.912.539*	*265.097.862*
- Vật dụng	45.179.139	26.476.412
- Bảo hộ lao động	155.733.400	238.621.450
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
e) Thành phẩm	*32.576.595.069*	*8.874.156.320*
- Thành phẩm sản xuất	32.570.638.768	8.862.822.722
- Hàng nhận gia công	5.956.301	11.333.598
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**34.027.193.718**	**9.843.565.164**

V.06 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Tạm ứng	*10.253.593.606*	*131.143.606*
+ Đoàn Thị Thuỳ Trinh	-	7.000.000
+ Trần Thị Thanh Thuý	-	5.000.000
+ Nguyễn Văn Báu	-	43.000.000
+ Hồ Minh Kha	-	8.000.000
+ Tạ Kiều	-	36.047.526
+ Nguyễn Văn Bền	-	15.315.000
+ Đặng Văn Cường	1.250.000.000	-
+ Phạm Thanh Quang	585.000.000	-
+ Võ Văn Chính	1.100.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Vân	150.000.000	-
+ Đặng Hồng Hoàng	1.885.000.000	-
+ Đặng Hồng Nhanh	1.200.000.000	-
+ Trần Công Doanh	1.083.500.000	-
+ Đặng Hồng Hạnh	250.000.000	-
+ Đặng Hoàng Hạnh	350.000.000	-
+ Đặng Văn Thanh	400.000.000	-
+ Đoàn Trần Phương	540.000.000	-
+ Trần Thị Thuý	1.205.000.000	-
+ Khác	255.093.606	16.781.080

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	*6.100.000.000*	-
Tổng cộng	**16.353.593.606**	**131.143.606**

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH			
- Số dư tại 01/01/2007	9.293.325.283	16.191.255.099	25.484.580.382
+ Mua trong năm	-	1.112.900.201	1.112.900.201
+ Tăng khác	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(244.000.000)	(244.000.000)
- Số dư tại 31/12/2007	9.293.325.283	17.060.155.300	26.353.480.583
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư tại 01/01/2007	2.345.123.000	7.752.509.000	10.097.632.000
+ Khấu hao trong năm	642.996.000	2.175.301.788	2.818.297.788
+ Tăng khác	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Số dư tại 31/12/2007	2.988.119.000	9.927.810.788	12.915.929.788
Giá trị còn lại của TSCĐHH			
- Tại ngày 01/01/2007	6.948.202.283	8.438.746.099	15.386.948.382
- Tại ngày 31/12/2007	6.305.206.283	7.132.344.512	13.437.550.795

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
- Số dư tại 01/01/2007	410.477.091	410.477.091
+ TTC trong năm	-	-
+ Giảm khác	-	-
- Số dư tại 31/12/2007	410.477.091	410.477.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư tại 01/01/2007	10.260.000	10.260.000
+ Khấu hao trong năm	41.040.000	41.040.000
+ Giảm khác	-	-
- Số dư tại 31/12/2007	51.300.000	51.300.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
- Tại ngày 01/01/2007	400.217.091	400.217.091
- Tại ngày 31/12/2007	359.177.091	359.177.091

V.09 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH		
- Số dư tại 01/01/2007	4.461.080.116	4.461.080.116
+ Mua trong năm	-	-
+ Giảm khác	-	-
- Số dư tại 31/12/2007	4.461.080.116	4.461.080.116
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư tại 01/01/2007	219.393.000	219.393.000
+ Khấu hao trong năm	145.210.000	145.210.000
+ Tăng khác	-	-
+ Giảm khác	-	-
- Số dư tại 31/12/2007	364.603.000	364.603.000
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày 01/01/2007	4.241.687.116	4.241.687.116
- Tại ngày 31/12/2007	4.096.477.116	4.096.477.116

V.10 Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Thủy sản TM XNK Phú Nhật	14.400.000.000	-
Tổng cộng	**14.400.000.000**	-

V.11 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
- Vay ngắn hạn		*29.307.369.432*	*19.087.903.029*
+ Vay ngắn hạn SGD II NH Công Thương VN	(*)	24.309.000.000	15.447.000.000
+ Vay chiết khấu SGD II NH Công Thương VN	310,188.00	4.998.369.432	3.640.903.029
- Nợ dài hạn đến hạn trả		*129.626.008*	*125.833.904*
Tổng cộng	**310.188.00**	**29.436.995.440**	**19.213.736.933**

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/12/2007

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07.725004/HĐTD ngày 05/06/2007 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2007. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ SXKD. Hình thức đảm bảo tiền vay là Hợp đồng cầm cố số 03.725001/HĐCC ngày 30/10/2003, trị giá tài sản đảm bảo 3.777.000.000 VNĐ.

V.12 Phải trả cho người bán

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Nguyễn Văn Linh	-	462.404.970
- Hà Thị Thìn	-	350.910.800
- DNTN Huỳnh Nhung	-	308.216.400
- DNTN Nam Tuyền	-	298.591.900
- Lê Thị Hồng	-	254.610.000

- Đỗ Văn Tâm	-	254.130.900
- Công ty FR-EX	-	241.251.033
- Trần Thái Hoàng	-	117.112.500
- Nguyễn Tám	62.278.000	115.604.000
- Công ty TNHH Việt Nhận	-	111.360.524
- Công ty cổ phần bao bì Thuỷ sản	42.170.040	101.959.275
- Đỗ Tư	-	77.820.600
- DNTN Hữu Lộc	-	63.997.800
- Nguyễn Lưu Linh	7.484.000	62.358.000
- Nguyễn Văn Bay	-	55.244.600
- DNTN Phát Lợi	-	39.831.000
- Công ty TNHH Bá Hải	38.372.100	-
- Công ty TNHH Điện Dương	9.067.634	-
- Khác	6.968.000	16.485.200
Tổng cộng	**166.339.774**	**2.931.889.502**

V.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.563.117.386	374.165.814
- Thuế thu nhập cá nhân	667.774	200.004
Tổng cộng	**2.563.785.160**	**374.365.818**

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.
- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

V.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	13.561.693
- Kinh phí công đoàn	23.654.548	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.475.004.861
+ Quỹ hỗ trợ ốm đau	-	39.757.270
+ Thành viên góp vốn	-	2.435.247.591
Tổng cộng	**23.654.548**	**2.488.566.554**

V.15 Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
a) Vay dài hạn	-	*1.060.000.000*
- SGD II NH Công Thương VN	-	1.060.000.000
b) Nợ dài hạn	*77.980.112*	*207.606.120*
- Thuê tài chính _Thuê xe Mitsubishi Lancer 1.6AT	77.980.112	207.606.120
Tổng cộng	**77.980.112**	**1.267.606.120**

V.16 Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư tại 01/01/2006	**5.000.000.000**	**-**	**5.000.000.000**
+ Tăng vốn năm trước	20.000.000.000	-	20.000.000.000
+ Lãi năm trước	-	3.044.424.590	3.044.424.590
+ Giảm khác	-	(392.044.188)	(392.044.188)
- Số dư tại 31/12/2006	**25.000.000.000**	**2.652.380.402**	**27.652.380.402**
+ Tăng vốn kỳ này (*)	47.280.000.000	-	47.280.000.000
+ Lãi kỳ này	-	13.110.580.564	13.110.580.564
+ Giảm khác	-	(6.803.396.118)	(6.803.396.118)
- Số dư tại 31/12/2007	**72.280.000.000**	**8.959.564.848**	**81.239.564.848**

(*): Trong đó, Vốn điều lệ tăng do:

- Chuyển nợ vay thành vốn góp	2.407.000.000
- Nhận vốn tương ứng với khoản chi đầu tư tại đơn vị khác	14.400.000.000
- Vốn góp bằng tiền	30.473.000.000

- Đến thời điểm 31/12/2007, đơn vị vẫn chưa góp đủ vốn theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

b) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đối tượng	Giấy phép đầu tư	Thực góp (%)	31/12/2007	01/01/2007
- Ông Nguyễn Văn Nhựt	80%	79,49	55.200.900.000	22.500.000.000
- Bà Trần Thị Thúy	10%	51,84	4.500.000.000	2.500.000.000
- Ông Nguyễn Văn Triển	10%	52,42	4.550.000.000	-
- Cổ đông khác			8.029.100.000	-
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100%**	**83%**	**72.280.000.000**	**25.000.000.000**

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Đối tượng	Năm nay
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu	72.280.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	47.280.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	72.280.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.671.320.227

d) *Cổ tức*

đ) *Cổ phiếu*

e) *Các quỹ của doanh nghiệp*

g) *Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***132.683.367.021***	***125.890.511.106***
- Doanh thu bán hàng	132.683.367.021	125.890.511.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	***865.232.294***	***644.524.966***
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	710.406.956	-
- Hàng bán bị trả lại	154.825.338	644.524.966
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***131.818.134.727***	***125.245.986.140***
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	131.818.134.727	125.245.986.140
		-

VI.18 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.873.385	3.053.308
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248.588.424	74.157.865
Tổng cộng	**257.461.809**	**77.211.173**

VI.19 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán (*)	106.044.663.467	114.210.236.235
Tổng cộng	**106.044.663.467**	**114.210.236.235**

(*): Trong năm 2007, đơn vị thay đổi định mức tiêu hao Nguyên vật liệu khi tính giá thành sản phẩm, do đó tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu giảm so với năm 2006.

VI.20 Chi phí tài chính

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.334.775.200	2.144.377.991
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	362.235.511	-
Tổng cộng	**2.697.010.711**	**2.144.377.991**

VI.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Năm nay
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.703.937.718
+ Phân xưởng 1	5.376.721.544
+ Phân xưởng 2	10.327.216.174
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	(250.088.424)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	250.088.424

. Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	248.588.424
. Phân xưởng 1	83.211.501
. Phân xưởng 2	165.376.923
. Chi phí không hợp lý	1.500.000
. Phân xưởng 1	502.104
. Phân xưởng 2	997.896
- Tổng thu nhập chịu thuế	15.453.849.294
+ Phân xưởng 1	5.293.007.939
+ Phân xưởng 2	10.160.841.355
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.593.357.154
+ Phân xưởng 1 (*)	1.323.251.984
+ Phân xưởng 2 (**)	1.270.105.170
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.593.357.154**

(*) : Căn cứ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN ngày 19/11/2001 của Uỷ Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, đơn vị được hưởng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

(**) : Căn cứ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6512/UB-CNN ngày 29/10/2004 của Uỷ Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, đơn vị được hưởng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%; được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế : được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo (2006-2009).

II.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.899.353.827	98.174.435.474
- Chi phí nhân công	11.162.395.216	7.888.344.651
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.178.833.508	3.154.675.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.546.141.691	3.558.434.937
- Chi phí khác bằng tiền	3.799.089.506	7.449.643.786
Tổng cộng	**138.585.813.748**	**120.225.533.848**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại mục III.1 có 14.400.000.000VNĐ là khoản nhận vốn góp tương ứng với khoản chi đầu tư vào đơn vị khác (mục II.5).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2008

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

16985 - 03

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số Chứng Thực.....Quyển Số...../SCT/BS

Tại UBND Xã Vĩnh Lộc A, Ngày 28-09-2009

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Hoàng Triều